

だい か  
第6課

びょうき  
病気に になったら . . .

Nếu bị bệnh ....

もくひょう  
目標 Mục tiêu

1 やっきょく くすり か  
薬局で 薬を 買う ことができる  
Có thể mua thuốc ở hiệu thuốc

2 しょうじょう きぼう びょういん さが  
症状や 希望に あった 病院を 探す ことができる  
Có thể tìm bệnh viện hợp với điều kiện và triệu chứng bệnh

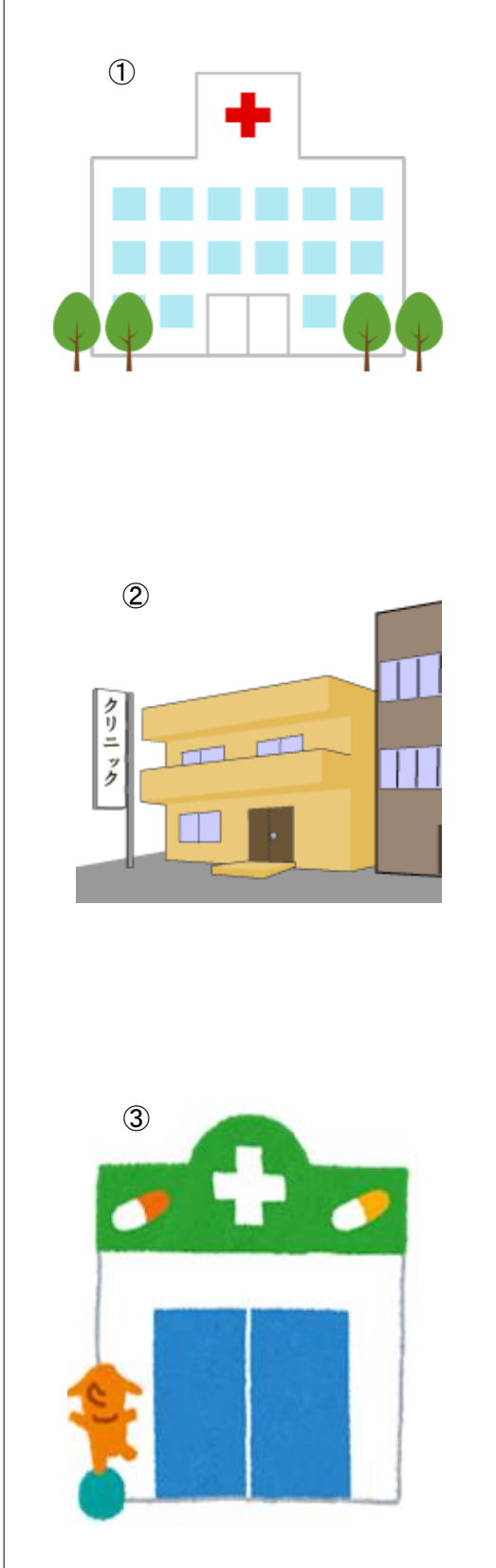
3 びょういん しんさつ てつづ  
病院で 診察の 手続きが できる  
Có thể làm thủ tục khám bệnh ở bệnh viện

4 いしや しょうじょう い  
医者に 症状を 言う ことができる  
Có thể nói triệu chứng bệnh cho bác sĩ

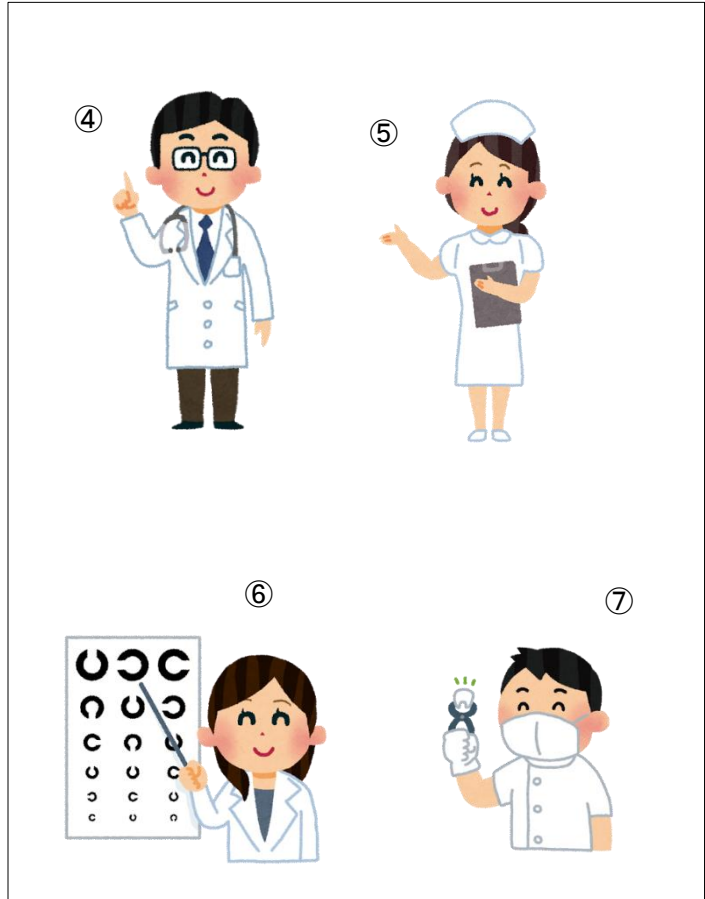
病院をさがす  
 かつどう 1 病院を探る  
 Thực hành 1 Tìm bệnh viện



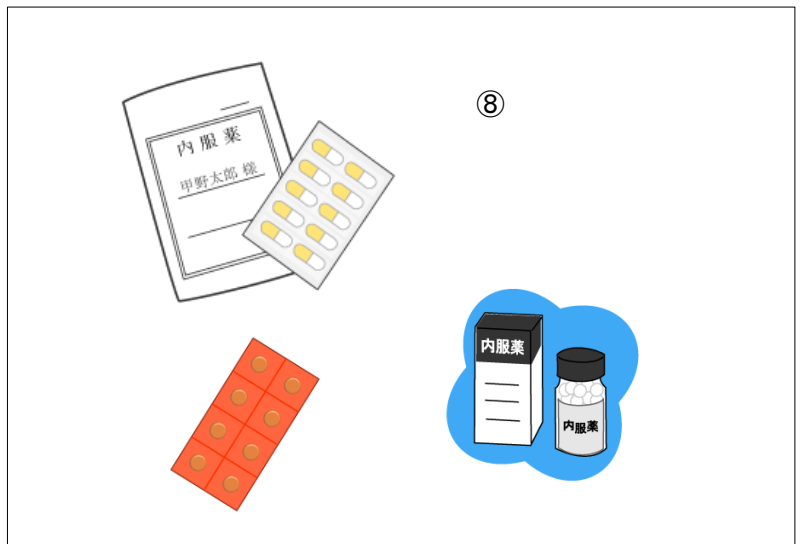
①、②、③は どこですか。



④、⑤、⑥、⑦は だれですか。



⑧は なん  
 何ですか。





できますか。  
Làm được không?

びょうき しょうじょう にほんご い ことが できる  
病気の症状を日本語で言うことができる  
Có thể nói triệu chứng bệnh bằng tiếng Nhật

はい

いいえ

ステップ1

しょうじょう びょういん ひと き ことが できる  
症状にあった病院を人に聞くことができる  
Có thể hỏi người khác bệnh viện hợp với triệu chứng bệnh

はい

いいえ

ステップ2

きぼう びょういん ひと き ことが できる  
希望にあった病院を人に聞くことができる  
Có thể hỏi người khác bệnh viện hợp với điều kiện

はい

いいえ

ステップ3



びょういん さが ことが できた！！  
病院を探ることができた！！

Đã tìm bệnh viện được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

◆病院 <small>びょういん</small>	◆Bệnh viện
◇医院／診療所／クリニック <small>いいん しんりょうじょ</small>	◇Phòng khám bệnh
◆薬局／ドラッグストア <small>やっきょく</small>	◆Hiệu thuốc / Cửa hàng dược phẩm và các hàng hóa khác
◆薬 <small>くすり</small> ・薬を飲みます <small>くすりの</small>	◆Thuốc ・ Uống thuốc
◆医者／お医者さん／歯医者（さん） <small>いしゃ いしゃ はいしゃ</small>	◆Bác sĩ / Nha sĩ
◆お腹 <small>なか</small>	◆Bụng
◆ _____ が 痛いです／～が 痛い <small>いた いた</small> おなか／あたま／は <small>せいかつ つか からだ</small> ☞生活でよく使うことば 15. 「体」	◆Tôi bị đau <u> bụng / đầu / răng </u> ☞Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 15. Cơ thể
◆熱が あります／熱が ある <small>ねつ</small>	◆Bị sốt
◆せきが 出ます／せきが 出る <small>で</small>	◆Bị ho
◆寒気が します／寒気が する <small>さむけ</small>	◆Có cảm giác lạnh
◆吐き気が します／吐き気が する <small>はげ</small>	◆Buồn nôn, Muốn ói
◆食欲が ありません／食欲が ない <small>しょくよく</small>	◆Ăn không cảm thấy ngon
◆風邪 <small>かぜ</small> ・風邪を ひきました／風邪を ひいた <small>かぜ</small>	◆Cảm ・ Đã bị cảm
◆インフルエンザ	◆Cảm cúm
◆けがを しました／けがを した	◆Bị thương tích
◆やけどを しました／やけどを した	◆Bị bỏng , Bị phỏng
* どう したんですか。	* Anh ( chị ) bị như thế nào ?
* _____ んです。 <small>ねつが ある</small>	* Tôi <u> bị sốt a </u> .
* 薬が ほしいです。 <small>くすり</small>	* Tôi cần thuốc.
* どう しましたか。／どう されましたか。	* Anh ( chị ) bị như thế nào ?
* じゃ、この 薬が いいと 思います。 <small>くすり おも</small>	* Vậy thì, tôi nghĩ thuốc này tốt cho anh ( chị ) đó.
* 何か ほかに 薬を 飲んで いますか。 <small>なに くすりの</small>	* Anh (chị) có đang uống thuốc nào khác không ?
* _____ んですが、近くに 病院が ありますか。 <small>ちか びょういん</small> あたまが いたい	* Tôi bị <u> đau đầu </u> nhưng ở gần đây có bệnh viện không ?
* _____ の 近くに ありますよ。 <small>ちか</small> えき	* Ở gần <u> nhà ga </u> có bệnh viện.
* _____ しましょうか。 <small>ちずを かき</small> いっしょに いき	* Hay là để tôi <u> vẽ sơ đồ / cùng đi với anh ( chị ) </u> nhé.

◆ _____ が わかります。 えいご ・ 英語が わかります / 英語が わかる	◆ Tôi biết _____. ・ Biết tiếng Anh.
* _____ 人が いますか。 えいごが わかる	* Có người nào biết <u>tiếng Anh</u> không ?
* _____ 病院が ありますか。 えいごが わかる	* Bệnh viện <u>có người biết tiếng Anh</u> không ?
* _____ で _____ 調べましょうか。 インターネット	* Hãy cùng tìm kiếm trên mạng <u>Internet</u> nhé.

ステップ 1

＜ 症 状 を 言 う ＞ < Nói triệu chứng bệnh >

＜ 症 状 を 人 に 伝 え る ＞ < Nói cho người khác triệu chứng bệnh >

A : \* どう したんですか。

B : \* \_\_\_\_\_ んです。

ねつが ある

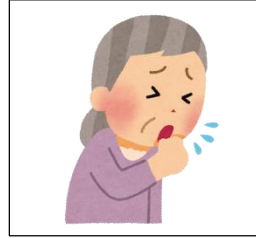
れい)



1)



2)



3)



4)



5)



6)



7)



やっきょく <薬局・ドラッグストアで 薬を 買う>

<< Mua thuốc ở hiệu thuốc – cửa hàng dược phẩm và các hàng hóa khác >>

てんいん  
店員：いらっしゃいませ。

B：すみません。\* 薬が ほしいです。

てんいん  
店員：\* どう しましたか。

B：\_\_\_\_\_ んです。  
ねつが ある

てんいん  
店員：\* じゃ、この薬が いいと 思います。

\* 何か ほかに 薬を 飲んで いますか。

B：いいえ。／ はい。この薬を 飲んで います。  
(お薬手帳を 見せる Cho xem sổ tay uống thuốc)



せいかつべんりてちょう  
生活便利手帳 2

☞ Sổ tay tiện lợi trong đời sống 2

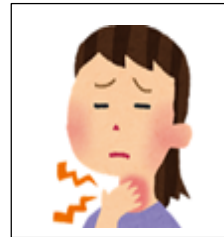
れい)



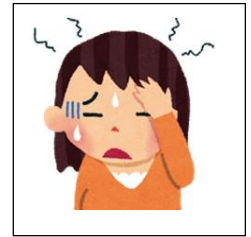
1)



2)



3)



ステップ 2

しょうじょう <症状に あった 病院を 人に 聞く>

せいかつべんりてちょう  
生活便利手帳 1

<Hỏi người khác bệnh viện hợp với triệu chứng bệnh>

☞ Sổ tay tiện lợi trong đời sống 1

A：すみません。\* \_\_\_\_\_ んですが、近くに 病院が ありますか。  
あたまが いたい

B：ええ、\* \_\_\_\_\_ の 近くに ありますよ。 さくら病院です。  
えき

A：そうですか。

B：\* 地図を 書きましょうか。／\* いっしょに 行きましょうか。

A：ありがとうございます。お願いします。

れい)



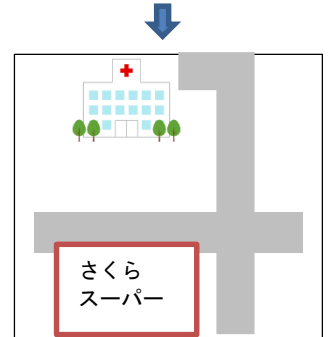
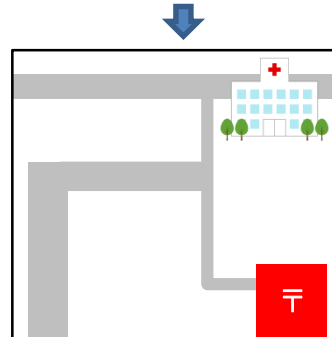
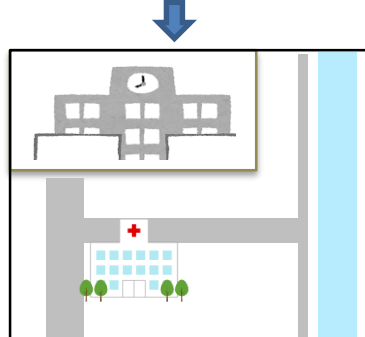
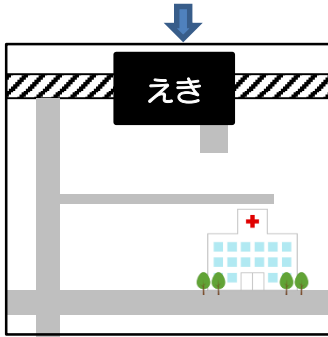
1)



2)



3)



ステップ3

きぼう 希望に あった びょういん 病院を ひと 人に き 聞く

〈Hỏi người khác bệnh viện hợp với điều kiện〉

A : すみません。\* \_\_\_\_\_ びょういん 病院が ありますか。

えいごが わかる

B : そうですね。\* \_\_\_\_\_ で しら 調べましょうか。

インターネット

せいかつべんりてちょう 生活便利手帳 3

Sổ tay tiện lợi trong đời sống 3

れい)



1)



かつどう 2 病院で 診察を 受ける  
 Thực hành 2 Khám bệnh ở bệnh viện



(1) ①、②は どこですか。

③～⑥は 何ですか。



③

④

⑤

⑥

(2) 日本で 病院へ 行きましたか。

(3) 病院で 何か 困りましたか。





できますか。  
Làm được không?

びょういん い じゅんび  
病院へ 行く 準備が できる  
Chuẩn bị đi bệnh viện được

はい

いいえ

ステップ 1

もんしんひょう か  
問診票を 書く ことが できる  
Có thể viết phiếu chẩn đoán bệnh

はい

いいえ

ステップ 2

しんさつ てつづ  
診察の 手続きが できる  
Biết làm thủ tục khám bệnh

はい

いいえ

ステップ 3

いしゃ はな  
医者と 話す ことが できる  
Có thể nói chuyện với bác sĩ

はい

いいえ

ステップ 4

ちょうざいやっきょく くすり  
調剤薬局で 薬を もらう ことが できる  
Có thể nhận thuốc ở nhà thuốc của bệnh viện

はい

いいえ

ステップ 5



びょういん しんさつ う  
病院で 診察を 受ける ことが できた!!  
Đã khám bệnh ở bệnh viện được!!

ことば・ひょうげん Từ ngữ - Cách thể hiện trong câu

うけつけ ◆受付	◆Quầy tiếp nhận
まちあいしつ ◆待合室	◆Phòng chờ đợi
しんさつ しんさつしつ ◆診察 / 診察室	◆Khám bệnh / Phòng khám
けんこうほけんしょう ほけんしょう ◆健康保険証 (保険証)	◆Thẻ bảo hiểm y tế ( thẻ bảo hiểm )
しんさつけん ◆診察券	◆Thẻ khám bệnh
もんしんひょう ◆問診票 もんしんひょう か ・問診票を 書きます	◆Phiếu chẩn đoán bệnh ・Viết phiếu chẩn đoán bệnh
くすりてちょう せいかつべんりてちょう ◆お薬手帳 生活便利手帳 2	◆Sổ tay uống thuốc 生活便利手帳 2
かんごし ◆看護師 (さん)	◆Y tá
やくざいし ◆薬剤師 (さん)	◆Dược sĩ
ちょうざいやっきやく ◆調剤薬局	◆Nhà thuốc của bệnh viện
* はじめてなんですが・・・。	* Lần đầu tiên tôi đến đây .....
しよしん ◆初診 しよしん * 初診ですね。	◆Khám lần đầu * Có phải anh ( chị ) khám lần đầu không?
* _____ を お願いします。 ほけんしょう / しんさつけん	* Xin anh ( chị ) vui lòng cho xem <u>thẻ bảo hiểm / thẻ khám bệnh</u> ạ.
* それから、この 問診票を 書いて ください。	* Kế đến, xin vui lòng ghi phiếu chẩn đoán bệnh này.
* あのう、これ 書いて きました。	* Vâng, tôi đã ghi phiếu xong rồi ạ.
* じゃ、ちょっと 確認 しますね。	* Vậy thì tôi xin được kiểm tra lại một tí.
* どう しましたか。 / どう されましたか。	* Anh ( chị ) bị như thế nào ?
* お名前を お呼びする まで 待合室で お待ち ください。	* Anh ( chị ) hãy chờ ở phòng chờ đợi cho đến khi được gọi tên nhé.
* いつからですか。	* Anh ( chị ) bị từ khi nào ?
* 口を 大きく 開けて ください。	* Hãy há miệng ra lớn nhé.
* 赤く なって いますね。	* Bị đỏ rồi.
* 3 7 度5分です。 _____ 度 _____ 分	* Anh ( chị ) bị sốt 37.5 độ. _____ độ _____ phân
* _____ 分 (ぶん) 4日 (よっか) 生活でよく使うことば 11. 「期間」	* Phần thuốc của <u>4 ngày</u> 生活でよく使うことば 11. 「期間」
* _____ 分 (ぶん) の お薬を 出して おきますね。 4日 (よっか)	* Tôi cấp cho anh ( chị ) <u>4 ngày thuốc</u> đây nhé.
* ゆっくり 話します。 → _____ ください。 ゆっくり はなして	* Nói chậm rãi. → Xin làm ơn <u>nói chậm rãi</u> .

<p>* 紙に 書きます。 → _____ ください。 かみに 書いて</p>	<p>* Viết vào giấy. → Xin vui lòng <u>viết vào giấy</u>.</p>
<p>* やさしい 日本語で 話します。 → _____ ください。 やさしい にほんごで はなして</p>	<p>* Nói bằng tiếng Nhật dễ hiểu. → Xin vui lòng <u>nói bằng tiếng Nhật dễ hiểu</u>.</p>
<p>* シャワーを 浴びます。 _____ も いいですか。 シャワーを あびて</p>	<p>* Tắm vòi sen. Tôi <u>tắm vòi sen</u> có được không ?</p>
<p>* 学校へ 行きます。 _____ も いいですか。 がっこうへ 行って</p>	<p>* Đi học. Tôi <u>đi học</u> có được không ?</p>
<p>* シャワーを 浴びます。 _____ ないで ください。 シャワーを あび</p>	<p>* Tắm vòi sen. Xin đừng <u>tắm vòi sen</u>.</p>
<p>* 学校へ 行きます。 _____ ないで ください。 がっこうへ いか</p>	<p>* Đi học. Xin đừng <u>đi học</u>.</p>
<p>* _____ から、_____ ないで ください。 ねつが あります } シャワーを あび インフルエンザです</p>	<p>* Vì <u>bị sốt / bị cảm cúm</u> nên đừng <u>tắm vòi sen</u>.</p>
<p>* お大事に。 だいじ</p>	<p>* Mong cho anh ( chị ) khỏi bệnh sớm nhé.</p>
<p>◆ 処方せん しよほう * 処方せんを お願いします。 ねが</p>	<p>◆ Toa thuốc * Xin vui lòng cho tôi xem toa thuốc của anh ( chị ).</p>
<p>* _____ を お持ちですか。 おくすりでちょう</p>	<p>* Anh ( chị ) có <u>sổ tay uống thuốc</u> không ?</p>
<p>* お作りしましょうか。 つく</p>	<p>* Tôi làm cho anh ( chị ) một quyển nhé.</p>
<p>* 番号札を お取り ください。 ばんごうふだ と</p>	<p>* Anh ( chị ) hãy lấy thẻ số đi.</p>
<p>* 番号を お呼びしますので、そちらで お待ち ください。 ばんごう よ ま</p>	<p>* Anh ( chị ) sẽ được gọi bằng số nên xin vui lòng chờ ở đó nhé.</p>
<p>* _____ 番の 方 3</p>	<p>* Mời người số <u>3</u></p>
<p>* 一日 一回 いちにち いっかい 生活でよく使うことば 10. 「回数」 せいかつ つか かいすう</p>	<p>* Mỗi ngày 1 lần ☞ Những từ ngữ thường dùng trong đời sống 10. Số lần</p>
<p>* 食前 しょくぜん _____ まえ →ごはんを 食べる まえ</p>	<p>* Trước bữa ăn Trước _____ → Trước khi ăn cơm.</p>
<p>* 食後 しょくご</p>	<p>* Sau bữa ăn.</p>



ステップ3

＜診察の 手続きを する＞ <Làm thủ tục khám bệnh>

【はじめての 病院】【Bệnh viện đi lần đầu】

せいかつべんりてちょう 生活便利手帳4 せうたい 生活便利手帳4

4

A : すみません。\* はじめてなんですが・・・。

うけつけ ひと しょうしん ほんけんしょう  
受付の 人 : \* 初診ですね。\* 保険証を おねがいします。

\* それから、この 問診票を 書いて ください。

A : \* あのう、これ 書いて きました。 (多言語医療問診票を わたす)

(Trao phiếu chẩn đoán bệnh bằng nhiều ngôn ngữ)

うけつけ ひと かくにん  
受付の 人 : そうですか。\* じゃ、ちょっと 確認しますね。

【診察券が ある 病院】【Bệnh viện có thẻ khám bệnh】

うけつけ ひと  
受付の 人 : こんにちは。\* どう しましたか。/どう されましたか。

A : きのうから \_\_\_\_\_ んです。

はきけが する

うけつけ ひと ほんけんしょう しんさつけん  
受付の 人 : そうですか。じゃ、\* 保険証と 診察券を おねがいします。

A : はい。

うけつけ ひと なまえ よ まちあいしつ ま  
受付の 人 : じゃ、\* お名前を お呼びする まで 待合室で お待ち ください。

A : はい。

れい)



1)



2)



3)



ステップ4

いしや はな <医者と話す> <Nói chuyện với bác sĩ>

いしや  
医者：\* どう しましたか。

A : \_\_\_\_\_ んです。  
のどが いたい

いしや  
医者：\* いつからですか。

A : \_\_\_\_\_ からです。  
きのう

いしや  
医者：そうですか。じゃ、\* 口を 大きく 開けて ください。

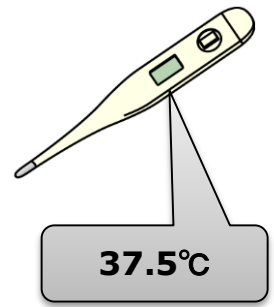
いしや  
医者：\* 赤く なって いますね。 熱は ありますか。

A : はい、\* \_\_\_\_\_ です。  
さんじゅうなご 37 ど5ぶ

いしや  
医者：なぜ ですね。\* 4日分のお薬を出しておきますね。

A : すみません。日本語が あまり わかりません。

\* \_\_\_\_\_ ください。  
ゆっくり はなして



れい)

ゆっくり・・・



1)



2)

やさしい にほんごで

・・・



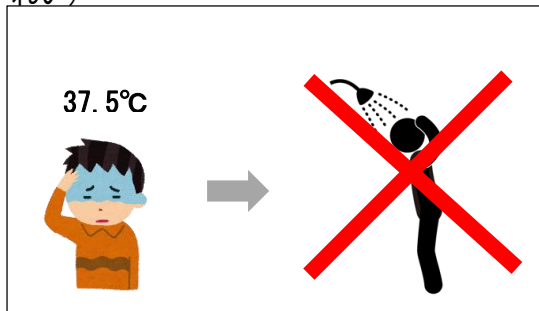
いしや しつもん  
【医者に 質問する】 【Hỏi bác sĩ trả lời】

A : \* あのう、 \_\_\_\_\_ も いいですか。  
シャワーを あびて

いしや  
医者 : \* \_\_\_\_\_ から、 \_\_\_\_\_ ないで ください。 \* お大事に。  
ねつが あります あび

A : ありがとうございます。

れい)



1)



ステップ5

ちょうざいやっきょく くすり  
<調剤薬局で 薬を もらう> <Nhận thuốc ở nhà thuốc của bệnh viện>

☞ <sup>かんじ</sup>これだけ漢字!! ☞ Kanji cần nhớ !!

やくざいし  
薬剤師 : こんにちは。 \* <sup>しょほう</sup>処方せんを <sup>ねが</sup>お願いします。

A : はい。

やくざいし  
薬剤師 : \* <sup>くすりてちょう</sup>お薬手帳を <sup>も</sup>お持ちですか。

A : いいえ。

やくざいし  
薬剤師 : \* <sup>つく</sup>お作りしましょうか。

A : はい、おねがいします。

やくざいし  
薬剤師 : じゃ、 \* <sup>ばんごうふだ</sup>番号札を <sup>と</sup>お取り ください。

<sup>ばんごう</sup> \* <sup>よ</sup>番号を <sup>ま</sup>お呼びしますので、そちらで <sup>ま</sup>お待ち ください。



やくざいし ばん かた  
 薬剤師：\* **3番の方。**

A：はい。

やくざいし くすり  
 薬剤師：こちらが薬です。\* \_\_\_\_\_に飲んでください。  
 いちにち いったい あさと ひるの しょっかん

A：\* \_\_\_\_\_？  
 しょっかん

やくざいし  
 薬剤師：はい、\* \_\_\_\_\_です。  
 あさごはん と ひるごはんの あいだ



A：はい。わかりました。

やくざいし だいじ  
 薬剤師：\* **お大事に。**

れい)

内 服 薬

○ ○ ○ 様

用 法		
1日	1 回	5 日分
朝	昼	夕
食前	食後	食間
散剤	包	
錠剤	錠	
カプセル	2 個	

1)

内 服 薬

○ ○ ○ 様

用 法		
1日	2 回	3 日分
朝	昼	夕
食前	食後	食間
散剤	包	
錠剤	1 錠	
カプセル	1 個	

2)

内 服 薬

○ ○ ○ 様

用 法		
1日	3 回	7 日分
朝	昼	夕
食前	食後	食間
散剤	1 包	
錠剤	錠	
カプセル	個	



これだけ 漢字 !!

Kanji cần nhớ !!



びょういん

病院

Bệnh viện

ちょうざいやっきょく くすり  
< 調剤薬局で もらう 薬 >

内服薬

○○○ 様

用法		
1日	3回	4日分
朝	昼	夕
食前	食後	時間毎
散剤	包	ずつ一緒に お飲み下さい。
錠剤	錠	
カプセル	個	
年 月 日		

ないふくやく  
内服薬

よつかぶん  
4日分

いちにちさんかい  
1日3回

あさ  
朝

ひる  
昼

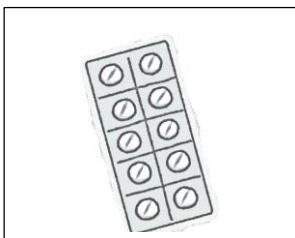
ゆう  
夕

しょくご  
食後

いちじょう  
1錠

1) どの 薬 ですか。( )

①



②



③



2) いつ 飲みますか。( )

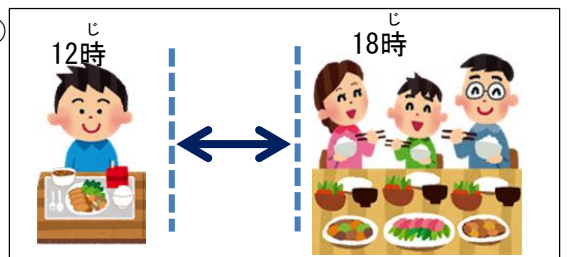
①



②

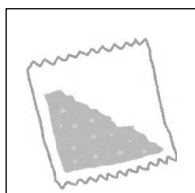


③

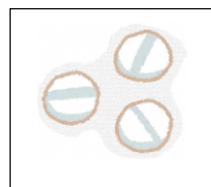


3) どの 薬 を、いくつ 飲みますか。( )

①



②



③



しんりょうか  
1. 診療科 Khoa khám và điều trị bệnh

ないか しょうにか げか さんふじんか ひふか せいけいげか がんか じびいんこうか しか  
内科 / 小児科 / 外科 / 産婦人科 / 皮膚科 / 整形外科 / 眼科 / 耳鼻咽喉科 / 歯科

Khoa nội / Khoa nhi / Khoa ngoại / Khoa sản phụ / Khoa da liễu / Khoa chỉnh hình / Khoa mắt / Khoa tai mũi họng / Khoa nha

くすりてちょう  
2. お薬手帳 Sổ tay uống thuốc

くすりてちょう いま まで どの 薬 を 飲んだか、薬 の アレルギー が ないかなどを 記録する ノート  
です。医者や 薬剤師に 見せて ください。調剤薬局で 無料で もらう ことが できます。

Sổ tay uống thuốc là sổ ghi chép về các loại thuốc đã uống từ trước đến nay, có bị dị ứng thuốc hay không v.v...

Hãy cho bác sĩ và dược sĩ xem. Có thể nhận miễn phí tại các nhà thuốc của bệnh viện.

びょういん さが  
3. 病院を 探す Tìm bệnh viện

がいこくご つか べょういん さが ことができます。 (英語の ページから 他の ことば  
の ページに 行く ことができます。)

Có thể tìm bệnh viện sử dụng được tiếng nước ngoài. ( Có thể tìm trên trang nhà từ trang bằng tiếng Anh rồi đến các thứ tiếng khác. )

ひょうごけんいりょうきかんじょうほう  
兵庫県医療機関情報システム

☞ <http://web.qq.pref.hyogo.lg.jp/hyogo/ap/qq/men/pwtpmenu01.aspx>

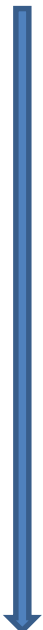
★うちの 近くに かかりつけの 病院や クリニックが あると 安心です。

Thấy an tâm khi ở gần nhà có bệnh viện chăm sóc riêng và trạm y tế.

しんさつ なが  
4. 診察の 流れ

Tiến trình khám bệnh

うけつけ なが  
受付 Tiếp nhận



① 初診の場合、健康保険証を見せます。月がかわったら、健康保険証を見  
せます。

Trường hợp khám lần đầu thì trình thẻ bảo hiểm y tế. Cứ qua tháng khác thì lại trình thẻ bảo hiểm y tế.

② その病院へ はじめて 行った とき、診察券を 作ります。

Khi đi bệnh viện đó lần đầu thì làm thẻ khám bệnh.

③ 問診票を 書きます。Viết phiếu chẩn đoán bệnh.

▶ 多言語医療問診票を 持って いくと 便利です。

Khi đi nếu đem theo phiếu chẩn đoán bệnh bằng tiếng bản xứ thì rất tiện.

多言語医療問診票 (NPO法人 国際交流ハーティ港南台 / 公益財団法人 かな  
がわ国際交流財団)

☞ <http://www.kifjp.org/medical/>

しんさつ  
診察 Khám bệnh

① <sup>なまえ</sup>名前を <sup>よ</sup>呼ばれたら <sup>しんさつしつ</sup>診察室に <sup>はい</sup>入ります。


Khi được gọi tên thì vào phòng khám.

② <sup>いしや</sup>医者に <sup>み</sup>診て もらいます。

Được bác sĩ khám bệnh.

③ <sup>くすり</sup>薬を <sup>しょほう</sup>処方して もらいます。

Được cấp toa thuốc.

 <sup>の</sup>飲んで いる <sup>くすり</sup>薬が あったら、<sup>くすりてちょう</sup>お薬手帳を <sup>み</sup>見せましょう。

Nếu đang uống thuốc gì đó thì hãy trình sổ tay uống thuốc.

かいけい  
会計 Quầy tính tiền


① <sup>かね</sup>お金を <sup>はら</sup>払います。クレジットカードを <sup>つか</sup>使う ことが できる <sup>びょういん</sup>病院も あり  
ますが、<sup>おお</sup>多くの <sup>びょういん</sup>病院が <sup>げんきん</sup>現金で <sup>はら</sup>払います。

Trả tiền. Cũng có bệnh viện có thể trả bằng thẻ tín dụng nhưng phần lớn các bệnh viện thì trả bằng tiền mặt.

ちょうざいやっきょく  
調剤薬局

Nhà thuốc của bệnh viện

① <sup>しょほう</sup>処方せんを <sup>だ</sup>出します。Cho xem toa thuốc.

 <sup>くすりてちょう</sup>お薬手帳が ある <sup>ひと</sup>人は <sup>やくざいし</sup>薬剤師に <sup>み</sup>見せます。

Những người có sổ tay uống thuốc thì cho được sĩ xem sổ.

② <sup>ばんごうだ</sup>番号札を <sup>と</sup>取ります。Lấy thẻ số.

③ <sup>よ</sup>呼ばれたら <sup>くすり</sup>薬を もらいます。

Nhận thuốc khi được gọi.

たげんごせいかつじょうほう いりょう いっぱんざいだんほうじん じちたいこくさいかきょうかい  
多言語生活情報 医療（一般財団法人 自治体国際化協会）

 <http://www.clair.or.jp/tagengorev/ja/f/index.html>

もんしんひょうとう がいこくごばん とくていひえいりかつどうほうじん こくさいいりょうじょうほう  
問診票等、外国語版（特定非営利活動法人 AMDA 国際医療情報センター）

 [http://amda-imic.com/modules/useful/index.php?content\\_id=1](http://amda-imic.com/modules/useful/index.php?content_id=1)